TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 244/2023/DS-PT
Ngày: 25/4/2023.
V/v tranh chấp: "Di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Lưu Thị Thu Thủy.

Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Sơn – Thư ký;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Lê Thị Thắm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 511/2022/TLPT-DS ngày 19/12/2022 về việc tranh chấp: "*Di sản thừa kế*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 156/2022/DSST, ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2023/QĐ-PT ngày 10/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Văn H, sinh năm 1955;
Địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H:*
Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957;
Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1986;
Nguyễn Thanh N, sinh năm 1992;
Cùng địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**. Đại diện ủy quyền của H1, Y, N:*
Nguyễn Phước D, sinh năm 1997; (có mặt)
Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị C, sinh năm 1959; (có mặt)
Địa chỉ: số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; (vắng mặt)
Địa chỉ: số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Nguyễn Thị T, sinh năm 1950; (vắng mặt)

Địa chỉ: số A đường N, phường F, thành phô M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn V, sinh năm 1957; (có mặt)
Địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; (có mặt)
Địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Minh T1, sinh năm 1966; (vắng mặt)
Địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Văn H2, sinh năm 1957; (vắng mặt)
Trần Thị Kim O, sinh năm 1987; (vắng mặt)
Trần Quang P, sinh năm 1989; (có mặt)
Trần Quang L1, sinh năm 1994; (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Nguyễn Thị Kim Y, sinh năm 1986;
Nguyễn Thanh N, sinh năm 1992;
Cùng địa chỉ: số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**. Đại diện ủy quyền của Y, N:*
Nguyễn Phước D, sinh năm 1997; (có mặt)
Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Lê Thị Hồng D1, sinh năm 1971; (vắng mặt)
Địa chỉ: số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

Phạm Trung D2, sinh năm 1954 đã chết năm 2020;
Địa chỉ: số C Lý Thường Kiệt B, khu phố I, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

** Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Phạm Trung D2:*
Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; (có mặt)
Phạm Nguyễn Phước M, sinh năm 1985; (vắng mặt)
Phạm Nguyễn Hồng H3, sinh năm 1987; (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

*. Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Nguyễn Văn H và các lời trình bày tại tòa của người đại diện ủy quyền trình bày như sau:

Ông Nguyễn Văn H là con chung của cụ Đặng Thị S (chết năm 1997) và cụ Nguyễn Văn H4 (chết năm 2015). Cụ S và cụ H4 có tất cả 06 người con gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V; Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Minh T1;

Ngoài ra, cụ H4 có một người con với cụ Ngô Thị D3 (chết trước khi cụ H4

chung sống với cụ S) là bà Nguyễn Thị T;

Căn cứ Bản án dân sự phúc thẩm số 268/2007/DSPT, ngày 11/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì cụ Nguyễn Văn H4 được quyền sử dụng phần đất có diện tích 2.009,44m^2, đất vườn, thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 29, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử, cụ Nguyễn Văn H4 không làm đơn yêu cầu thi hành án và cụ H4 cũng không làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 2.009,44m^2, đất vườn, thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 29, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Ông Nguyễn Văn H yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.009,44m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 1.839,2m^2) đất vườn, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Văn H4.

Ông H yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.009,44m^2 (có diện tích đo đạc thực tế là 1.839,2m^2) đất vườn, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo quy định pháp luật làm 07 phần và yêu cầu chia cho bà C 01 kỷ phần ít hơn những người khác 50m^2. Ông H yêu cầu được nhận một phần bằng hiện vật;

Ông H yêu cầu được nhận phần đất có diện tích 455,8m^2 gắn với ngôi nhà mà ông H đang sử dụng. Ông H đồng ý hoàn giá trị chênh lệch cho những người thừa kế còn lại. Ông H không yêu cầu chia thừa kế đối với ngôi nhà do ông H đang quản lý sử dụng;

Ông Nguyễn Văn H xin rút yêu cầu chia thừa theo pháp luật đối nhà và quyền sở hữu căn nhà tại địa chỉ số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

** Bị đơn Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Minh T1 không có văn bản trình bảy ý kiến.*

**. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà là con của cụ Ngô Thị D3 và cụ Nguyễn Văn H4. Mẹ kế của bà là cụ Đặng Thị S đã chết năm 1997. Cụ S và cụ H4 có tất cả 06 người con chung gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V; Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Minh T1;

Khi cụ H4 chết có để lại tài sản là quyền sở hữu căn nhà số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang và quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.009,44m^2 đất vườn tại địa chỉ số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.009,44m^2 đất vườn, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo quy định pháp luật. Bà T yêu cầu được nhận

một phần quyền sử dụng đất ở vị trí đất trồng chưa xây dựng có chiều ngang 05m và yêu cầu những người nhận đất nhiều hơn phải hoàn giá trị chênh lệch cho bà;

Bà xin được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và xin được vắng mặt cho đến khi vụ kiện được giải quyết xong.

Bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Bà là con chung của cụ Đặng Thị S và cụ Nguyễn Văn H4. Cụ S và cụ H4 có tất cả 06 người con chung gồm: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn V; Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Đ, Nguyễn Minh T1. Ngoài ra, cụ H4 có một người con với chung với cụ Ngô Thị D3 là bà Nguyễn Thị T. Cha mẹ của bà chết không có để lại di chúc;

Cụ H4 chết có để lại tài sản là quyền sở hữu căn nhà số A, đường T, phường D, thành phố M, tỉnh Tiền Giang và quyền sử dụng thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.009,44m^2 đất vườn tại địa chỉ số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Bà T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với phần đất thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.009,44m^2 đất vườn, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang theo quy định pháp luật. Bà T yêu cầu được nhận một phần quyền sử dụng đất ở vị trí có ngôi nhà do gia đình bà đang quản lý sử dụng.

Nguyễn Thị Kim Y, Nguyễn Thanh N trình bày: Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H và xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 156/2022/DSST, ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn H.

Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.839,2m^2 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, tại địa chỉ số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Văn H4.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất có diện tích 308,5m^2 (gồm 42,5m^2 đất ở và 266m^2 đất vườn). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc có số đo 11,47m, 27m; Phía Nam giáp phần đất ông Nguyễn Minh T1 đang quản lý sử dụng có số đo 38,31m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có số đo 9,61 m và phía Tây có số đo 5,95m và 4,82m.

Chia cho ông Nguyễn Minh T1 phần đất có diện tích 547,3m^2 đất vườn có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất bà Nguyễn Thị Đ đang quản lý sử dụng có số đo 38,31m; Phía Nam giáp quyền sử dụng đất giao cho bà Nguyễn Thị C có số đo 38,14m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có đo 15,35m; Phía Tây có số đo 13,3m.

Chia cho ông Nguyễn Văn H phần đất có diện tích 455,8m^2 (có 42,5m^2 đất ở và 413,3m^2 đất vườn). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần dất

giao cho bà C có số đo 38,14m; Phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T có số đo 37,94m; Phía Đông: G, Ấp B có số đo 12m và phía Tây có số đo 12m.

Chia cho bà Nguyễn Thị T phần đất có diện tích 189,3m^2. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn H có số đo 37,94m; Phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn V có số đo 37,82m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có số đo 05m và phía Tây có số đo là 05m. Bà Nguyễn Thị T được quyền sơ hữu 05 (năm) cây dừa loại B1, 04 (bốn) cây xoài loại B2 và 03 (ba) bụi chuối trồng trên đất.

Chia cho ông Nguyễn Văn V phần đất có diện tích 338,3m^2 có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T có số đo 37,82m; Phía Nam có số đo 17,52m, 05m, 20m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có số đo 6,32m và phía Tây có số đo 11,96m. (Có sơ đồ đất kèm theo)

Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.268.470.000 đồng (một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 1.780.360.000 đồng (một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 662.570.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 1.077.830.000 đồng (Một tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 67.500.000 đồng (sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Minh T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 4.399.380.000 đồng (bốn tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền là 14.331.000 đồng (mười bốn triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự.

Bà Nguyễn Thị Đ, ông Nguyễn Minh T1, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được quyền liên hệ C1 để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mỗi người được chia nêu trên.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, phần án phí, quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 07/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Văn V kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, không đồng ý phần quyết định của bản án liên quan đến ông V, yêu cầu chia theo hiện trạng đang sử dụng;

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông V;

Người kháng cáo ông Nguyễn Văn V đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm với nội dung yêu cầu chia thừa kế theo hiện trạng các anh em đang quản lý sử dụng và không phải hoàn trả cho nhau khi mỗi người nhận kỷ phần.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp *"Di sản thừa kế"* được quy định tại Điều 612 Bộ luật Dân Sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 07/10/2022 của ông Nguyễn Văn V thì ông V kháng cáo trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, thì nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H chết, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 74 Bộ luật Tố tụng Dân Sự đưa người kế thừa quyền lợi và nghĩa vụ liên quan của ông Nguyễn Văn H tham gia tố tụng gồm có: Bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N có đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Phước D;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng

Dân Sự, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt, nên vụ án vẫn tiến hành xét xử theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V về việc đề nghị xem xét chấp nhận kháng cáo, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Thời hiệu, hàng thừa kế:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời hiệu thừa kế, hàng thừa kế là phù hợp theo quy định của Bộ luật Dân Sự;

[2.2]. Di sản thừa kế:

Căn cứ vào Bản án số 268/2007/DSPT, ngày 11/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang; Công văn số 299/CCTHADS ngày 27/7/2020 xác nhận: Sau khi Bản án số 268/2007/DSPT ngày 11/5/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang có hiệu lực pháp luật cụ Nguyễn Văn H4 không làm đơn yêu cầu thi hành án dân sự. Chi cục Thi hành án dân sự chỉ thụ lý đơn yêu cầu của bà C và đã đình chỉ thi hành án theo yêu cầu của bà C;

Căn cứ vào Quyết định kê biên số 10/QĐTHA ngày 29/02/2008 để thi hành Bản án số 465/2005/DSPT ngày 19/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thì ngày 29/02/2008, cụ H4 bị Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho kê biên quyền sử dụng đất vườn, tại số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang; Ngày 29/3/2010, cụ Nguyễn Văn H4 bị Chi cục Thi hành án Dân Sự thành phố Mỹ Tho cưỡng chế giao phần đất có diện tích 100 m^2 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, tại địa chỉ số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang;

Phần đất còn lại của cụ H4 là 2.296,2m^2 và sau khi cấn trừ diện tích 457m^2 giao cho bà C cũng theo Bản án số 268/2007/DSPT ngày 11/5/2007 nên diện tích đất còn lại 1839,2m^2 và cụ H4 chưa làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm nhận định phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1839,2m^2 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn H4 là có căn cứ.

Cụ H4 chết không lập di chúc nên di sản thừa kế của cụ H4 phải được chia theo pháp luật.

[2.3]. Chia di sản thừa kế theo pháp luật:

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về việc chia cho bà Nguyễn Thị C 01 kỷ phần thừa kế có diện tích ít hơn những kỷ phần còn lại 50m^2, bởi vì bà C chưa thực hiện nghĩa vụ đối với Bản án số 465/2005/DSPT, ngày 19/9/2005 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nên diện tích đất mà bà C được hưởng là 212,7m^2 là phù hợp.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào tình hình thực tế mà các hàng thừa kế đang quản lý, sử dụng phần diện tích đất là di sản thừa kế của ông H4 mà phân chia và hoàn giá trị như:

Bà Đ được nhận phần đất gắn với ngôi nhà do bà xây dựng và đang sử dụng có diện tích 308,5m^2 có giá trị là 5.129.450.000 đồng nên bà Đ phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là 662.570.000 đồng.

Ông Nguyễn Minh T1 được nhận phần đất gắn với nhà do ông T1 xây dựng và đang quản lý sử dụng có diện tích 547,3m^2 đất vườn có giá trị là 8.866.260.000 đồng. Ông T1 phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là 4.399.380.000 đồng;

Ông Nguyễn Văn H được nhận phần đất gắn với nhà do ông H và đang quản lý sử dụng có diện tích 455,8m^2 có giá trị là 7.515.710.000 đồng. Ông H phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là 3.048.830.000 đồng;

Bà T được nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 189,3m^2 có giá trị là 3.198.410.000 đồng. Những đồng thừa kế khác phải trả cho bà T 1.268.470.000 đồng. Trên phần đất nêu trên có 05 cây dừa loại B1 có đơn giá là 1.760.000 đồng/cây; 04 cây xoài loại B2 có đơn giá là 1.190.000 đồng/cây và 03 bụi chuối có đơn giá là 257.000 đồng/bụi. Tất cả các loại cây trồng nêu trên do ông V trồng và chăm sóc. Bà T có nghĩa vụ trả cho ông V giá trị của các loại cây trồng nêu trên là 14.331.000 đồng và bà T được quyền sở hữu các loại cây trồng nêu trên;

Ông Nguyễn Văn V được nhận phần đất có diện tích 338,3m^2 có giá trị là 5.612.210.000 đồng. Ông V phải hoàn lại giá trị chênh lệch cho những đồng thừa kế khác là 1.145.330.000 đồng;

Ông Nguyễn Văn H phải trả cho bà Nguyễn Thị T giá trị chênh lệch của một kỷ phần thừa kế là 1.268.470.000 đồng;

Ông Nguyễn Văn H phải cho bà Nguyễn Thị C giá trị chênh lệch của một kỷ phần thừa kế là 1.780.360.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho bà Nguyễn Thị C giá trị chênh lệch của một kỷ phần thừa kế là 662.570.000 đồng và ông Nguyễn Văn V phải trả cho bà Nguyễn Thị C giá trị chênh lệch của một kỷ phần thừa kế là 1.077.830.000 đồng;

Ông Nguyễn Minh T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị L giá trị chênh lệch của một kỷ phần thừa kế là 4.399.380.000 đồng. Ông Nguyễn Văn V phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 67.500.000 đồng;

Là phù hợp.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn V không đưa ra được căn cứ chứng minh nào khác ngoài những chứng cứ đã thu thập tại Tòa án cấp sơ thẩm.

[3]. Trong quá trình giải quyết của Tòa án cấp phúc thẩm thì nguyên đơn Nguyễn Văn H chết nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có: Bà

Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N phải chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền mà ông H phải trả lại giá trị cho các cho các đồng thừa kế khác;

Vì thế, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V, sửa bản án dân sự sơ thẩm;

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6]. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm số 156/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân Sự;

Áp dụng Điều 212, Điều 611, Điều 612, Điều 623, Điều 650, Điều 652 của Bộ luật Dân Sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959;

Áp dụng Án lệ số 50/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 25/11/2021;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn V. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 156/2022/DSST, ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Văn H có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N;

Công nhận phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.839,2m^2 thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 29, tại địa chỉ số I, đường Ấ, phường E, thành phố M, tỉnh Tiền Giang là di sản của cụ Nguyễn Văn H4.

Chia cho bà Nguyễn Thị Đ phần đất có diện tích 308,5m^2 (gồm 42,5m^2 đất ở và 266m^2 đất vườn). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc có số đo 11,47m, 27m; Phía Nam giáp phần đất ông Nguyễn Minh T1 đang quản lý sử dụng có số đo 38,31m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có số đo 9,61m và phía Tây có số đo 5,95m và 4,82m.

Chia cho ông Nguyễn Minh T1 phần đất có diện tích 547,3m^2 đất vườn có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất bà Nguyễn Thị Đ đang quản lý sử dụng có số đo 38,31m; Phía Nam giáp quyền sử dụng đất giao cho bà Nguyễn Thị C có số đo 38,14m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có đo 15,35m; Phía Tây có số đo 13,3m.

Chia cho ông Nguyễn Văn H có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N phần đất có diện tích 455,8m^2 (có 42,5m^2 đất ở và 413,3m^2 đất vườn). Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần dất giao cho bà C có số đo 38,14m; Phía Nam giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T có số đo 37,94m; Phía Đông: G, Ấp B có số đo 12m và phía Tây có số đo 12m.

Chia cho bà Nguyễn Thị T phần đất có diện tích 189,3m^2. Phần đất có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn H có số đo 37,94 m; Phía Nam giáp phần đất chia cho ông Nguyễn Văn V có số đo 37,82m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có số đo 05m và phía Tây có số đo là 05m. Bà Nguyễn Thị T được quyền sơ hữu 05 (năm) cây dừa loại B1, 04 (bốn) cây xoài loại B2 và 03 (ba) bụi chuối trồng trên đất.

Chia cho ông Nguyễn Văn V phần đất có diện tích 338,3m^2 có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp phần đất chia cho bà Nguyễn Thị T có số đo 37,82m; Phía Nam có số đo 17,52m, 05m, 20m; Phía Đông giáp Hẻm D, Ấp B có số đo 6,32m và phía Tây có số đo 11,96 m.

Ông Nguyễn Văn H có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 1.268.470.000 đồng (một tỷ, hai trăm sáu mươi tám triệu, bốn trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 1.780.360.000 đồng (một tỷ, bảy trăm tám mươi triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Đ có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 662.570.000 đồng (sáu trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị C số tiền là 1.077.830.000 đồng (một tỷ không trăm bảy mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 67.500.000 đồng (sáu mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Minh T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là 4.399.380.000 đồng (bốn tỷ, ba trăm chín mươi chín triệu, ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn V số tiền là 14.331.000 đồng (mười bốn triệu, ba trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Kể từ người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự.

Bà Nguyễn Thị Đ; ông Nguyễn Minh T1; ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N); bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được quyền liên hệ C1 để làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà mỗi người được chia nêu trên.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Minh T1, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Đ mỗi người phải chịu 112.467.000 đồng (một trăm mười hai triệu, bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 102.415.000 đồng (một trăm lẻ hai triệu, bốn trăm mười lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Văn H (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H gồm có bà Nguyễn Thị H1, chị Nguyễn Thị Kim Y, anh Nguyễn Thanh N), bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn V được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Các Quyết định khác của bản án sơ thẩm số 156/2022/DS-ST ngày 23/9/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

Án tuyên vào lúc 08 giờ 00 phút, ngày 25/4/2023, có mặt anh D, bà C, ông V.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

. Nơi nhận:
-Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thành phố Mỹ Tho;
- THADS thành phố Mỹ Tho;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

Trương Vĩnh Hữu